

BỘ CÔNG THƯƠNG  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CN QUẢNG NINH

Số: 477/QĐ- ĐHCNQ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Quảng Ninh, ngày 23 tháng 8 năm 2024

**QUYẾT ĐỊNH**

V/v miễn giảm học phí học kì I năm học 2024 – 2025 cho sinh viên

**HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP QUẢNG NINH**

Căn cứ Nghị định số 97/2023/NĐ-CP ngày 31/12/2023 của Chính phủ: Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 8 năm 2021 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo;

Căn cứ Nghị quyết số 26/NQ-HĐT ngày 06/11/2023 của Hội đồng Trường về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của trường Đại học Công nghiệp Quảng Ninh;

Căn cứ hồ sơ chế độ chính sách và đơn đề nghị xin miễn, giảm học phí của sinh viên;

Xét đề nghị của ông Trưởng phòng Công tác sinh viên,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Miễn, giảm học phí học kì I năm học 2024 - 2025 cho 30 sinh viên (Có danh sách chi tiết kèm theo).

**Số tiền: 145.527.700 đồng**

(Bằng chữ: Một trăm bốn mươi năm triệu năm trăm hai mươi bảy nghìn bảy trăm đồng).

**Điều 2.** Trưởng các đơn vị trong toàn trường và các sinh viên có tên ở Điều 1 căn cứ Quyết định thực hiện./.

*Nơi nhận:*

- Giám hiệu;
- Như điều 2;
- Lưu VT, CTSV.



HIỆU TRƯỞNG

TS. Hoàng Hùng Thắng

**DANH SÁCH SINH VIÊN ĐƯỢC MIỄN, GIẢM HỌC PHÍ**  
**THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 97/2023/NĐ-CP, NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024 CỦA CHÍNH PHỦ**  
**Học Kỳ I năm học 2024 - 2025**

(Kèm theo Quyết định số: 477/QĐ - ĐHCNQN, ngày 23 tháng 8 năm 2024 của Hiệu trưởng trường Đại học Công nghiệp Quảng Ninh)

ĐVT: Đồng

TT	Họ và tên HSSV	Lớp	MSSV	Đối tượng	Học phí			Số tín chỉ	Mức học phí đồng/tín chỉ	Học phí phải nộp	Số tiền miễn giảm	Ghi chú		
					Miễn 100% (1)	Giảm 70% (0,7)	Giảm 50% (0,5)							
STT	TT	1	2	3	4	5			6	7	8=6x7	9=5x8	10	
	<b>I</b>	<b>Tổng số: Đối tượng miễn học phí</b>										<b>41.374.000</b>	<b>41.374.000</b>	
	1	Tổng số người có công với cách mạng và thân nhân của người có công với cách mạng theo Pháp lệnh ưu đãi người có công										<b>15.978.000</b>	<b>15.978.000</b>	
1	1	Nguyễn Thu Hương	Kế toán K14	CQ14DH0073	CTB 06	1			18	381.000	6.858.000	6.858.000		
2	2	Lê Ngọc Anh	CK Ô tô K16	CQ16DH0474	Con của người HĐCM nhiệm CBHH	1			20	456.000	9.120.000	9.120.000		
	<b>2</b>	<b>Sinh viên khuyết tật</b>										<b>25.396.000</b>	<b>25.396.000</b>	
3	1	Trịnh Xuân Trung	CN Phần mềm K15	CQ15DH0175	SV khuyết tật	1			21	432.000	9.072.000	9.072.000		
4	2	Nguyễn Thành Trung	Kế toán K15	CQ15DH0203	SV khuyết tật	1			19	371.000	7.049.000	7.049.000		
5	3	Nguyễn Thị Quỳnh	Kế toán K16	CQ16DH0421	SV khuyết tật	1			25	371.000	9.275.000	9.275.000		
	<b>II</b>	<b>Tổng số: Đối tượng giảm học phí (1+2)</b>										<b>204.477.000</b>	<b>104.153.700</b>	
	1	<b>Tổng số đối tượng giảm 70% học phí</b>										<b>9.576.000</b>	<b>6.703.200</b>	
6	1	Nguyễn Thiện Quang	TĐH K15B	CQ15DH0144	DTTS ở thôn bản ĐBKK		0,7		21	456.000	9.576.000	6.703.200		
	<b>2</b>	<b>Tổng số đối tượng giảm 50% học phí</b>										<b>194.901.000</b>	<b>97.450.500</b>	
7	1	Phạm Xuân Hoàng	QTKDK14	CQ14DH0118	Con CNBNN			0,5	17	381.000	6.477.000	3.238.500		
8	2	Lê Ngọc Chiến	QTKDK14	CQ14DH0193	Con CNTNLD			0,5	15	381.000	5.715.000	2.857.500		
9	3	Nguyễn Văn Hưng	TĐH K14	CQ14DH0039	Con CNBNN			0,5	18	443.000	7.974.000	3.987.000		
10	4	Nguyễn Đức Tính	TĐH K14	CQ14DH0088	Con BNN			0,5	18	443.000	7.974.000	3.987.000		
11	5	Nguyễn Văn Huy	Kế toán K14	CQ14DH0205	Con CNBNN			0,5	18	381.000	6.858.000	3.429.000		

TT	Họ và tên HSSV	Lớp	MSSV	Đối tượng	Học phí			Số tín chỉ	Mức học phí đồng/tín chỉ	Học phí phải nộp	Số tiền miễn giảm	Ghi chú	
					Miễn 100% (I)	Giảm 70% (0,7)	Giảm 50% (0,5)						
STT	TT	1	2	3	4	5			6	7	8=6x7	9=5x8	10
12	6	Vũ Đức Tâm	KTĐ K14	CQ14DH0082	Con CNBNN			0,5	19	443.000	8.417.000	4.208.500	
13	7	Hoàng Lê Thảo Nguyên	Kế toán 14	CQ14DH0192	Con CNTNLD			0,5	18	381.000	6.858.000	3.429.000	
14	8	Phạm Huyền Trang	Kế toán 14	CQ14DH0196	Con CNBNN			0,5	18	381.000	6.858.000	3.429.000	
15	9	Lưu Minh Tân	Kế toán K14	CQ14DH0190	Con CNBNN			0,5	18	381.000	6.858.000	3.429.000	
16	10	Mạc Văn Dũng	TĐH K15A	CQ15DH0109	Con CNTNLD			0,5	21	456.000	9.576.000	4.788.000	
17	11	Đầu Thị Lan Anh	Kế toán K15	CQ15DH0229	Con CNBNN			0,5	19	371.000	7.049.000	3.524.500	
18	12	Vũ Tuấn Minh	TĐH K15B	CQ15DH0127	Con CNBNN			0,5	21	456.000	9.576.000	4.788.000	
19	13	Trương Tiến Toàn	QTKD K15	CQ15DH0226	Con CNTNLD			0,5	19	371.000	7.049.000	3.524.500	
20	14	Bùi Quang Tùng	TĐH K15B	CQ15DH0140	Con CNTNLD			0,5	21	456.000	9.576.000	4.788.000	
21	15	Nguyễn Thế Tuấn	TĐH K15B	CQ15DH0139	Con CNBNN			0,5	21	456.000	9.576.000	4.788.000	
22	16	Bùi Đức Hải	Điện tử K15	CQ15DH0092	Con CNBNN			0,5	23	456.000	10.488.000	5.244.000	
23	17	Bùi Ngọc Hùng	TĐH K15A	CQ15DH0150	Con CNTNLD			0,5	21	456.000	9.576.000	4.788.000	
24	18	Cao Văn Thái	CK Ô tô K15	CQ15DH0024	Con TNLD			0,5	17	456.000	7.752.000	3.876.000	
25	19	Trần Minh Quang	TĐH K16	CQ16DH0374	Con TNLD			0,5	18	456.000	8.208.000	4.104.000	
26	20	Đỗ Hoàng Thanh Ngân	Kế toán K16	CQ16DH0648	Con TNLD			0,5	21	371.000	7.791.000	3.895.500	
27	21	Lê Việt Hoàn	TĐH K16	CQ16DH0408	Con TNLD			0,5	18	456.000	8.208.000	4.104.000	
28	22	Vũ Lê Anh Tuấn	CNCK ô tô K16	CQ16DH0179	Con TNLD			0,5	20	456.000	9.120.000	4.560.000	
29	23	Đỗ Thế Anh	KT Điện tử K16	CQ16DH0589	Con TNLD			0,5	21	456.000	9.576.000	4.788.000	
30	24	Nguyễn Hà Giang	TCNH K16	CQ16DH0478	Con TNLD			0,5	21	371.000	7.791.000	3.895.500	
<b>Tổng cộng (I+ II)</b>											<b>245.851.000</b>	<b>145.527.700</b>	

Bằng chữ: Một trăm bốn mươi năm triệu năm trăm hai mươi bảy nghìn bảy trăm đồng)

Quảng Ninh, ngày 23 tháng 8 năm 2024



HIỆU TRƯỞNG

PHÒNG TC- KT

PHÒNG ĐÀO TẠO

P. CÔNG TÁC SINH VIÊN

TS. Hoàng Hùng Thắng

Cát Thị Thu Hương

Nguyễn Văn Thảo

Phạm Thị Hoàn